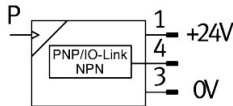


# Cảm biến áp suất SPAF-V1R-G18M-N-PNLK-M12

Số bộ phận: 8181218

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                    |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM                                                                                    |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                        |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                      |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                              |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                                                          |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất Piezoresistive                                                            |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | 0 MPA<br>0 bar                                                                             |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | 0 psi                                                                                      |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | -0.1 MPA<br>-1 bar                                                                         |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | -14.5 psi                                                                                  |
| Ap suất quá tải                       | 0.5 MPA                                                                                    |
| áp suất quá tải                       | 5 bar<br>72.5 psi                                                                          |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                            |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Dầu este < 0,1mg/m <sup>3</sup> , theo ISO 8573-1:2010 [:-:2]<br>Có thể hoạt động bằng dầu |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...50 °C                                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                                                               |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1.5 %FS                                                                                    |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.3 %FS                                                                                    |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K    | 0.05 %FS/K                                                                                 |
| Đầu ra chuyển mạch                    | PNP/NPN có thể chuyển đổi                                                                  |
| Chức năng chuyển mạch                 | Bộ so sánh cửa sổ<br>Bộ so sánh ngưỡng<br>Giá trị ngưỡng có độ trễ thay đổi                |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi                                                           |
| Thời gian bật                         | 3 ms                                                                                       |
| Thời gian tắt                         | 3 ms                                                                                       |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                                                     |

| Đặc tính                                    | Giá trị                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống chịu ngắn mạch                        | có                                                                                                                                          |
| Giao thức                                   | Kết nối IO-Link                                                                                                                             |
| IO-Link, ID sửa đổi                         | V1.1                                                                                                                                        |
| IO-Link, biên dạng thiết bị                 | Cập nhật firmware<br>định vị chức năng<br>Chức năng URI sản phẩm<br>Chức năng Phát hiện số lượng<br>Cảm biến thông minh - SSP 4.1.1         |
| IO-Link, tốc độ truyền                      | COM3                                                                                                                                        |
| IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO                  | Có                                                                                                                                          |
| IO-Link, loại cổng                          | Class A                                                                                                                                     |
| IO-Link, chiều dài dữ liệu quy trình đầu ra | 0 bit                                                                                                                                       |
| IO-Link, độ dài dữ liệu quy trình đầu vào   | 32 bit                                                                                                                                      |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN      | Đọc áp suất MDC 16 bit<br>Giám sát áp suất 2 bit SSC                                                                                        |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN        | Nhiệt độ 16 bit                                                                                                                             |
| IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu         | 0.9 ms                                                                                                                                      |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu             | 0.5 KB                                                                                                                                      |
| Dải điện áp hoạt động DC                    | 15 V...30 V                                                                                                                                 |
| Chống phân cực                              | cho tất cả các kết nối điện                                                                                                                 |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối               | Giắc cắm                                                                                                                                    |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối          | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101                                                                                                     |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây            | 4                                                                                                                                           |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                   | Khóa vít<br>không thể xoay được                                                                                                             |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn tương thích       | Tương thích với khóa vít có thể xoay                                                                                                        |
| Vật liệu vỏ phích cắm                       | Đồng thau, mạ niken                                                                                                                         |
| Kiểu gắn                                    | tùy ý:<br>với ren ngoài<br>với phụ kiện                                                                                                     |
| Vị trí lắp đặt                              | bất kì                                                                                                                                      |
| Cổng nối khí nén                            | Ren ngoài G1/8                                                                                                                              |
| trọng lượng sản phẩm                        | 45 g                                                                                                                                        |
| Vật liệu vỏ                                 | PA gia cố                                                                                                                                   |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất                  | Thép không gỉ<br>NBR<br>PA gia cố                                                                                                           |
| Kiểu hiển thị                               | Màn hình LED                                                                                                                                |
| Chỉ báo sẵn sàng                            | LED xanh lá                                                                                                                                 |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch             | Đèn LED màu vàng                                                                                                                            |
| Các tùy chọn cài đặt                        | Liên kết IO<br>Teach-In                                                                                                                     |
| Chống can thiệp                             | Liên kết IO                                                                                                                                 |
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng               | 0 %...100 %                                                                                                                                 |
| Khoảng cài đặt độ trễ                       | 0 %...90 %                                                                                                                                  |
| Mức độ bảo vệ                               | IP65                                                                                                                                        |
| Lớp chống ăn mòn KBK                        | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                                      |
| Tuân thủ LABS                               | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                           |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion         | Các kim loại có hơn 1% trọng lượng đồng không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là bo mạch, đường dây, bộ kết nối điện và cuộn dây |
| Loại phòng sạch                             | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                                                     |